

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 653/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông Dương Ngọc H, sinh năm 196x

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3x/66x/x đường Nguyễn Văn C, phường G, quận L, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Số 38x, tổ 1x, thị trấn Đ, huyện Đ, Thành phố H.

Và bà Trần Tổ A, sinh năm 196x

Trú tại: Tổ 1x, thị trấn Đ, huyện Đ, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A đăng ký kết hôn năm 1992 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố H trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa ông H và bà Tổ A phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, quan điểm sống không hòa hợp. Ông H và bà Tổ A đã nhiều lần được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không có kết quả, ông H và bà Tổ A đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, không thể khắc phục được nên ông H và bà Tổ A yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Tòa án tiến hành hòa giải theo hướng đoàn tụ nhưng các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà Tổ A đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế ông H và bà Tổ A đã sống ly thân nhiều năm. Việc thuận tình ly hôn của ông H và bà Tổ A là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A có 02 con chung là Dương Mai P, sinh ngày 2x/1x/199x và Dương Ngọc Minh C, sinh ngày 0x/x/200x. Ông H và bà Tổ A thỏa thuận, sau khi ly hôn, bà Tổ A trực tiếp nuôi dưỡng cháu C đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án, cháu P đã thành niên ở với ai do cháu quyết định. Ông H và bà Tổ A thống nhất thỏa thuận,

ông H cấp dưỡng nuôi con cho bà Tổ A là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Xét thấy, sự thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của ông H và bà Tổ A là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Về Tài sản chung, công sức chung, nợ chung: Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A thống nhất tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A thỏa thuận để ông H chịu toàn bộ lệ phí theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A.

Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Trần Tổ A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Dương Ngọc Minh C, sinh ngày 0x/x/200x đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án. Ông Dương Ngọc H cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Trần Tổ A là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định khác của Tòa án

Ông Dương Ngọc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức chung, nợ chung: Ông Dương Ngọc H và bà Trần Tổ A thống nhất tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Dương Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2017/0008021 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, ông H đã nộp đủ tiền lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh;
- UBND xã V, huyện Đ, T.p H (Giấy chứng nhận kết hôn số 112, quyền số 35, quyền số 1992 ngày 13/3/1992).
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN
Cao Anh Tuấn
(Đã ký)